

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP.
Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/11/2019
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/11/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Lê Văn Diễm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

Số: 260320. 001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 24 của Báo cáo tài chính. Trong đó, đơn giá mua sỉ nước sạch được áp dụng khi mua nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 hiện đang được Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.145,98 đồng/m³. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Hội đồng quản trị Công ty chưa thông qua đơn giá mua sỉ nước sạch này. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty có thể thay đổi khi có đơn giá được phê duyệt chính thức.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và nhấn mạnh về vấn đề đơn giá mua sỉ nước sạch chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 03 năm 2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		121.906.900.539	93.714.030.958
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.700.425.492	44.479.296.580
111	1. Tiền		34.631.110.424	22.521.563.879
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.069.315.068	21.957.732.701
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	36.273.266.575	15.129.836.632
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.273.266.575	15.129.836.632
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.868.801.364	11.524.058.864
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.464.460.211	9.417.609.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.701.197.980	2.715.697.597
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.146.473.914	1.705.184.300
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.443.330.741)	(2.314.432.879)
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.067.313.703	13.083.128.263
141	1. Hàng tồn kho		15.067.313.703	13.116.963.929
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(33.835.666)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.997.093.405	9.497.710.619
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.494.367.388	3.313.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.440.529.847	5.122.514.449
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.062.196.170	1.062.196.170
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.630.618.651	259.393.490.649
220	II. Tài sản cố định		243.553.361.751	246.399.695.657
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	242.649.008.548	245.056.173.749
222	- Nguyên giá		728.330.003.065	685.377.491.423
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(485.680.994.517)	(440.321.317.674)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	904.353.203	1.343.521.908
228	- Nguyên giá		7.203.234.441	6.493.234.441
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.298.881.238)	(5.149.712.533)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	8.119.104.444	11.074.016.360
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.119.104.444	11.074.016.360
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.958.152.456	1.919.778.632
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.958.152.456	1.919.778.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		376.537.519.190	353.107.521.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		228.883.325.119	211.162.295.823
310	I. Nợ ngắn hạn		154.597.368.306	123.003.660.996
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	79.884.540.180	61.728.200.200
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.881.244.525	4.098.449.427
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.752.121.770	9.274.487.863
314	4. Phải trả người lao động		16.539.890.807	21.921.405.612
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.205.633.171	2.555.530.233
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.484.902.081	8.670.904.520
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.864.736.000	12.592.728.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.984.299.772	2.161.955.141
330	II. Nợ dài hạn		74.285.956.813	88.158.634.827
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	-	938.635.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	5.389.057.374	5.458.376.388
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	68.896.899.439	81.761.623.439
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.654.194.071	141.945.225.784
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	147.654.194.071	141.945.225.784
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		33.409.914.787	32.882.063.851
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.244.279.284	24.063.161.933
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.288.161.933	9.799.466.777
421b	LNST chưa phân phối năm nay		18.956.117.351	14.263.695.156
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		376.537.519.190	353.107.521.607

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	847.662.792.677	760.452.960.792
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	345.086.717	149.147.126
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		847.317.705.960	760.303.813.666
11	4. Giá vốn hàng bán	24	572.027.926.125	521.901.042.105
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.289.779.835	238.402.771.561
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.416.015.314	1.388.332.598
22	7. Chi phí tài chính	26	7.334.729.701	9.103.788.044
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.334.729.701	9.103.788.044
25	8. Chi phí bán hàng	27	181.606.416.166	169.666.909.421
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	58.825.569.660	45.309.316.638
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.939.079.622	15.711.090.056
31	11. Thu nhập khác	29	724.217.675	2.861.425.954
32	12. Chi phí khác	30	6.479.126.700	685.497.065
40	13. Lợi nhuận khác		(5.754.909.025)	2.175.928.889
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.184.170.597	17.887.018.945
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.700.202.310	3.279.259.809
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.483.968.287	14.607.759.136
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.292	1.719

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.184.170.597	17.887.018.945
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.645.388.655	63.764.474.280
03	- Các khoản dự phòng		1.095.062.196	610.549.510
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.519.056.950)	(1.341.729.237)
06	- Chi phí lãi vay		7.334.729.701	9.103.788.044
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.740.294.199	90.024.101.542
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.591.804.802	148.985.259
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.950.349.774)	(4.278.509.782)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.682.128.993	15.776.976.318
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.219.741.212)	7.539.395.728
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.363.267.477)	(9.106.731.966)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.408.326.730)	(4.660.422.288)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		840.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.873.995.369)	(6.351.499.309)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.199.387.432	89.092.295.502
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.255.574.715)	(46.584.969.378)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		103.041.636	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.273.266.575)	(12.688.137.010)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.129.836.632	8.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.032.554.752	1.312.098.631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(53.263.408.270)	(49.961.007.757)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	7.717.871.802
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.592.716.000)	(25.468.676.528)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.714.850.250)	(25.400.972.726)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.221.128.912	13.730.315.019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.479.296.580	30.748.981.561
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>53.700.425.492</u>	<u>44.479.296.580</u>

Người lập

Kế toán trưởng

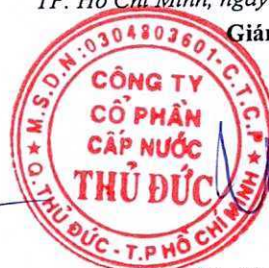
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 02 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như, chi phí xăng xe, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trong năm.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Căn cứ Công văn số 2479/CT - TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất ưu đãi thuế TNDN được áp dụng theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2017 (09 năm).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động cấp nước và 20% đối với hoạt động khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty đơn thuần là hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11.992.791	41.632.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.619.117.633	22.479.931.162
Các khoản tương đương tiền ^(*)	19.069.315.068	21.957.732.701
	53.700.425.492	44.479.296.580

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	36.273.266.575	-	15.129.836.632	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	36.273.266.575	-	15.129.836.632	-
	36.273.266.575	-	15.129.836.632	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, các đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 6,2%/ năm đến 7,5%/năm.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	8.537.172.313	(2.831.749.162)	8.294.700.448	(1.845.841.791)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	277.561.525	(138.780.143)	277.561.525	-
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(162.422.261)	324.844.522	(97.453.357)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	181.892.366	(167.389.690)	377.513.866	(228.148.246)
	9.464.460.211	(3.443.330.741)	9.417.609.846	(2.314.432.879)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	277.561.525	(138.780.143)	277.561.525	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	-	937.516.023	-
- Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước và Hạ tầng Đô thị M.A.T	-	-	431.496.788	-
- Công ty TNHH Hoa Nam	-	-	410.235.472	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hồng Đức	603.689.934	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	405.407.777	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ nước và Môi trường Việt Nam	433.360.160	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	258.740.109	-	936.449.314	-
	1.701.197.980	-	2.715.697.597	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	84.936.372	-	79.209.787	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.)</i>				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	885.615.071	-	502.154.509	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	28.606.046	-	11.274.537	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	4.226.794	-	4.392.949	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.864.432	-	2.288.010	-
- Ký cược, ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
- Cho mượn vật tư	47.842.135	-	38.264.086	-
- Các khoản chi hộ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	168.087.700	-	169.233.100	-
- Phải thu khác	607.831.736	-	576.177.109	-
	2.146.473.914	-	1.705.184.300	-
	168.087.700	-	169.233.100	-

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.)

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	162.422.261	324.844.522	227.391.165
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	277.561.525	138.781.382	-	-
- Công ty TNHH MTV An Phú	-	-	193.626.500	96.813.250
- Khách lẻ cung cấp nước	4.076.160.432	1.244.411.270	2.928.141.773	1.082.299.982
+ Năm 2014	393.880.568	-	404.839.943	-
+ Năm 2015	315.780.255	-	332.763.165	-
+ Năm 2016	492.954.630	-	584.028.480	175.208.543
+ Năm 2017	1.592.757.289	477.827.187	1.087.328.445	543.664.222
+ Năm 2018	649.836.495	324.918.247	519.181.740	363.427.217
+ Năm 2019	630.951.195	441.665.836	-	-
- Các khoản khác	169.193.702	1.804.012	171.188.702	39.853.706
	4.990.749.666	1.547.418.925	3.760.790.982	1.446.358.103

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.210.950.060	-	11.282.955.324	-
Công cụ, dụng cụ	37.658.000	-	24.575.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	1.818.705.643	-	1.809.433.605	(33.835.666)
	15.067.313.703	-	13.116.963.929	(33.835.666)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm là các khoản Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ tổng, sửa chữa trụ cứu hỏa cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã chuyển hồ sơ quyết toán các hạng mục trên cho Tổng Công ty và đang chờ phê duyệt quyết toán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.645.582.472	28.014.476.909	649.922.332.557	4.795.099.485	-	685.377.491.423
- Mua trong năm	-	1.027.279.000	2.880.021.818	1.815.006.909	110.400.000	5.832.707.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành(*)	985.723.000	4.407.436.515	36.863.187.507	-	-	42.256.347.022
- Giảm tài sản do sửa chữa đường ống	-	-	(4.075.773.107)	-	-	(4.075.773.107)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(446.970.000)	(480.000.000)	-	-	(926.970.000)
- Giảm do xây dựng lại	(133.800.000)	-	-	-	-	(133.800.000)
Số dư cuối năm	3.497.505.472	33.002.222.424	685.109.768.775	6.610.106.394	110.400.000	728.330.003.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.213.619.437	16.339.620.806	418.657.344.875	3.110.732.556	-	440.321.317.674
- Khấu hao trong năm	166.079.806	5.008.181.245	44.696.329.554	599.216.442	26.412.903	50.496.219.950
- Giảm tài sản do sửa chữa đường ống	-	-	(4.075.773.107)	-	-	(4.075.773.107)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(446.970.000)	(480.000.000)	-	-	(926.970.000)
- Giảm khác	(133.800.000)	-	-	-	-	(133.800.000)
Số dư cuối năm	2.245.899.243	20.900.832.051	458.797.901.322	3.709.948.998	26.412.903	485.680.994.517
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	431.963.035	11.674.856.103	231.264.987.682	1.684.366.929	-	245.056.173.749
Tại ngày cuối năm	1.251.606.229	12.101.390.373	226.311.867.453	2.900.157.396	83.987.097	242.649.008.548

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.426.879.636 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 265.793.868.805 đồng.

(*) Theo Nghị quyết số 027/NQ - HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán trong năm. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.493.234.441	6.493.234.441
- Mua trong năm	710.000.000	710.000.000
Số dư cuối năm	7.203.234.441	7.203.234.441
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.149.712.533	5.149.712.533
- Khấu hao trong năm	1.149.168.705	1.149.168.705
Số dư cuối năm	6.298.881.238	6.298.881.238
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.343.521.908	1.343.521.908
Tại ngày cuối năm	904.353.203	904.353.203

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.277.519.646 đồng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	8.118.304.444	11.073.216.360
- Cải tạo nâng cấp đường ống	521.436.046	4.943.972.925
- Đầu nối đường ống	80.800.987	-
- Di dời đường ống cấp nước	5.501.932.163	4.503.737.710
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	1.875.958.911	278.283.987
- Phát triển mạng lưới cấp nước	138.176.337	1.032.242.006
- Sửa chữa ống mục	-	314.979.732
	8.119.104.444	11.074.016.360

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	4.314.929.008	3.313.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	179.438.380	-
	4.494.367.388	3.313.000.000
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.801.287.458	1.881.142.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.864.998	38.636.360
	2.958.152.456	1.919.778.632

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV(*)	56.186.050.814	56.186.050.814	40.353.296.410	40.353.296.410
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	2.580.638.500	2.580.638.500	-	-
- Công ty TNHH Phạm Lâm	2.634.995.000	2.634.995.000	100.419.000	100.419.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	1.968.184.333	1.968.184.333	183.733.731	183.733.731
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	151.509.600	151.509.600	2.896.545.103	2.896.545.103
- Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	484.868.450	484.868.450	2.481.349.154	2.481.349.154
- Công ty Cổ phần Thiên Đại Phát	2.274.944.253	2.274.944.253	1.246.081.331	1.246.081.331
- Phải trả các đối tượng khác	13.603.349.230	13.603.349.230	15.405.410.471	15.405.410.471
	79.884.540.180	79.884.540.180	62.666.835.200	62.666.835.200
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	79.884.540.180	79.884.540.180	61.728.200.200	61.728.200.200
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	938.635.000	938.635.000
	79.884.540.180	79.884.540.180	62.666.835.200	62.666.835.200
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 38)				
	56.243.630.814	56.243.630.814	41.425.072.477	41.425.072.477

(*) Đây là các khoản phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền mua nước sạch, tiền thuê hoạt động đường ống, tiền mua vật tư ngành nước tại ngày 31/12/2019, chi tiết như sau:

- Tiền chuyển nhượng tài sản: 469.317.500 đồng.
- Tiền mua nước sạch: 55.716.733.314 đồng. Trong đó, chênh lệch giữa đơn giá theo hợp đồng năm 2016 và đơn giá tạm tính trong các kỳ được ghi nhận như sau:
 - + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 5.546.470.874 đồng.
 - + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2018 (5.101,04 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 8.267.404.888 đồng.
 - + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng từ tháng 01 đến tháng 11 năm 2019 (5.120,6 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 10.538.586.144 đồng.
 - + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho tháng 12 năm 2019 (5.427,84 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 3.840.605.020 đồng.

Đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua từ năm 2017 đến nay.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước
- Người mua trả tiền trước khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	3.442.241.901	2.852.159.052
	1.227.145.513	1.026.692.284
	211.857.111	219.598.091
	4.881.244.525	4.098.449.427

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.062.196.170	-	-	-	1.062.196.170	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.241.913.820	4.408.326.730	4.408.326.730	-	1.533.789.400
Thuế Thu nhập cá nhân	-	54.219.574	3.449.590.400	3.449.590.400	-	1.273.034.140
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	689.004.350	1.217.499.477	1.217.499.477	-	72
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.263.223.515	76.456.626.992	76.456.626.992	-	7.945.298.158
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.126.604	-	26.126.604	-	-
	1.062.196.170	9.274.487.863	87.038.804.110	85.561.170.203	1.062.196.170	10.752.121.770

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	166.134.256	194.672.032
- Chi phí di dời hệ thống cấp nước	-	884.446.584
- Chi phí hình thành tài sản cố định(*)	10.503.752.787	-
- Chi phí thuê ngoài gắn đồng hồ nước	305.133.928	-
- Chi phí phải trả khác	1.230.612.200	1.476.411.617
	12.205.633.171	2.555.530.233

(*) Công ty tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 đồng, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 10).

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	97.981.964	87.384.753
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	779.606.701	698.874.244
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.448.070.735	7.684.210.378
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	152.846.620	199.980.870
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2(*)	7.005.845.157	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	550.904	454.275
	15.484.902.081	8.670.904.520
b) Dài hạn		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán	5.389.057.374	5.458.376.388
+ Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	567.576.000	-
+ Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	698.417.804	1.335.312.818
+ Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	98.288.710	98.288.710
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	1.001.126.841	1.001.126.841
	5.389.057.374	5.458.376.388
c) Phải trả khác là các bên liên quan	23.847.000	23.847.000
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.)		

(*) Theo các Công văn số 1242/BQLDAGT-DDB2, Công văn số 1243/BQLDAGT-DDB2 ngày 06/03/2020, Công ty phải hoàn trả cho Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2 các khoản tiền đã nhận đền bù di dời đường ống cấp nước xây dựng Nút giao thông Mỹ Thủy, quận 2 và Dự án Nâng cấp đường Lương Định Của, quận 2. Các khoản tiền này đã được ghi nhận thu nhập là thu nhập khác các năm 2017 và 2018.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	12.592.728.000	12.592.728.000	12.864.724.000	12.592.716.000	12.864.736.000	12.864.736.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	7.949.208.000	7.949.208.000	8.221.204.000	7.949.196.000	8.221.216.000	8.221.216.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần ⁽³⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần ⁽³⁾	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
	<u>12.592.728.000</u>	<u>12.592.728.000</u>	<u>12.864.724.000</u>	<u>12.592.716.000</u>	<u>12.864.736.000</u>	<u>12.864.736.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	49.327.720.571	49.327.720.571	-	8.221.204.000	41.106.516.571	41.106.516.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	11.364.790.602	11.364.790.602	-	1.623.520.000	9.741.270.602	9.741.270.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần ⁽³⁾	21.069.112.266	21.069.112.266	-	3.020.000.000	18.049.112.266	18.049.112.266
	<u>81.761.623.439</u>	<u>81.761.623.439</u>	<u>-</u>	<u>12.864.724.000</u>	<u>68.896.899.439</u>	<u>68.896.899.439</u>
Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn	<u>94.354.351.439</u>	<u>94.354.351.439</u>			<u>81.761.635.439</u>	<u>81.761.635.439</u>



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm;
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/01/2016 trở đi: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 49.327.732.571 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.221.216.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 27.712.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 11.364.790.602 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.623.520.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 46.646.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 21.069.112.266 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.020.000.000 đồng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.537.999.871	23.188.066.777	140.726.066.648
Lãi trong năm trước	-	-	14.607.759.136	14.607.759.136
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	344.063.980	(344.063.980)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.738.600.000)	(5.738.600.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(7.650.000.000)	(7.650.000.000)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	141.945.225.784
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	141.945.225.784
Lãi trong năm nay	-	-	19.483.968.287	19.483.968.287
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	527.850.936	(527.850.936)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành(*)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2018(*)	-	-	(8.075.000.000)	(8.075.000.000)
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	33.409.914.787	29.244.279.284	147.654.194.071

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 008/NQ-ĐHĐCD ngày 26/04/2019, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	14.607.759.136
Trích Quỹ đầu tư phát triển (đã tạm trích năm 2018)	2,36	344.063.980
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	39,02	5.700.000.000
Chi trả cổ tức (9,5% vốn điều lệ)	55,28	8.075.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,35	488.695.156

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	44,17	37.547.200.000	44,17	37.547.200.000
- Cổ đông khác	4,83	4.102.800.000	4,83	4.102.800.000
	100	85.000.000.000	100	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>85.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	199.980.870	200.148.870
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.075.000.000	7.650.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>152.846.620</u>	<u>199.980.870</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.409.914.787	32.882.063.851
	<u>33.409.914.787</u>	<u>32.882.063.851</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê tài sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê hoạt động số 1634/HĐ - TCT - KTTC ngày 03/06/2019 và Phụ lục hợp đồng số 4763/PLHĐ-TCT-KTTC về việc điều chỉnh giá thuê ngày 30/12/2019 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Không Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m².

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Các khách hàng mua nước sạch	1.925.574.610	2.054.602.211
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	<u>1.991.674.968</u>	<u>2.120.702.569</u>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	840.192.118.037	751.753.555.806
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	7.470.674.640	8.699.404.986
	847.662.792.677	760.452.960.792
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	47.686.754	346.686.942

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	271.112.525	78.582.751
Giảm giá hàng bán	73.974.192	70.564.375
	345.086.717	149.147.126

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch(*)	568.559.389.336	518.276.985.766
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	3.502.372.455	3.624.056.339
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(33.835.666)	-
	572.027.926.125	521.901.042.105
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37..)	568.342.337.839	517.871.606.590

(*) Đơn giá mua si nước sạch được hạch toán vào giá vốn trong năm là đơn giá bình quân tạm tính 5.145,98 đồng/m³. Đơn giá này hiện vẫn chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.416.015.314	1.388.332.598
	2.416.015.314	1.388.332.598

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.334.729.701	9.103.788.044
	7.334.729.701	9.103.788.044

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	651.268.012	808.478.780
Chi phí nhân công	73.914.201.663	65.865.397.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.073.179.108	62.274.230.787
Chi phí gần đồng hồ nước miễn phí	17.033.103.735	18.748.018.934
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay ĐHN hư	18.497.897.086	4.226.544.033
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	12.304.885.691	12.705.901.375
Chi phí khác	9.131.880.871	5.038.337.761
	181.606.416.166	169.666.909.421

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.183.895.091	1.384.123.640
Chi phí nhân công	21.710.174.515	18.918.163.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.572.209.547	1.490.243.493
Chi phí dự phòng	1.128.897.862	610.549.510
Thuế, phí, và lệ phí	492.421.626	385.768.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.095.007.363	4.760.969.347
Chi phí khác bằng tiền	25.642.963.656	17.759.498.504
	58.825.569.660	45.309.316.638

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	103.041.636	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán vật tư	412.534.364	146.305.748
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	(25.709.226)	2.579.192.117
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	53.854.260	60.131.842
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	101.304.305	40.879.730
Thu nhập khác	79.192.336	34.916.517
	724.217.675	2.861.425.954

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định di dời được bồi thường và sửa chữa ống mục	-	46.603.361
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống đã ghi nhận thu nhập trong các năm trước ^(*)	6.368.689.719	426.561.328
Giá trị vật tư thanh lý, nhượng bán	33.835.666	160.647.295
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	40.964.146	49.585.081
Chi phí khác	35.637.169	2.100.000
	6.479.126.700	685.497.065

(*) Theo các Công văn số 1242/BQLDAGT-DDB2, Công văn số 1243/BQLDAGT-DDB2 ngày 06/03/2020, Công ty phải hoàn trả cho Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2 các khoản tiền đã nhận đền bù di dời đường ống cấp nước xây dựng Nút giao thông Mỹ Thủy, quận 2 và Dự án Nâng cấp đường Lương Định Của, quận 2. Các khoản tiền này đã được ghi nhận là thu nhập khác các năm 2017 và 2018.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.184.170.597	17.887.018.945
Các khoản điều chỉnh tăng	1.956.095.631	229.600.000
- Chi phí không được trừ	1.956.095.631	229.600.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.140.266.228	18.116.618.945
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	5.278.509.354	3.440.639.802
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	20.861.756.874	14.675.979.143
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	5.228.053.246	3.623.323.789
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	(527.850.936)	(344.063.980)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.700.202.310	3.279.259.809
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.241.913.820	2.623.076.299
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.408.326.730)	(4.660.422.288)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.533.789.400	1.241.913.820

(*) Trong tổng số 1.956.095.631 đồng chi phí không được trừ, khoản chi phí khấu hao trong năm của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 10 là 1.327.824.929 đồng.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.483.968.287	14.607.759.136
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.483.968.287	14.607.759.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.292	1.719

Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành sẽ được Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ họp thường niên năm 2020.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	610.554.373.168	546.877.112.169
Chi phí nhân công	90.532.751.178	80.578.611.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.645.388.655	63.764.474.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.632.363.141	19.001.805.788
Chi phí khác bằng tiền	37.095.035.809	26.655.264.727
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	812.459.911.951	736.877.268.164

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.700.425.492	-	44.479.296.580	-
Phải thu khách hàng	9.464.460.211	(3.443.330.741)	9.417.609.846	(2.314.432.879)
Phải thu khác	2.146.473.914	-	1.705.184.300	-
Các khoản cho vay	36.273.266.575	-	15.129.836.632	-
	101.584.626.192	(3.443.330.741)	70.731.927.358	(2.314.432.879)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			81.761.635.439	94.354.351.439
Phải trả người bán			79.884.540.180	62.666.835.200
Phải trả khác			19.843.524.170	13.143.041.041
Chi phí phải trả			12.205.633.171	2.555.530.233
			193.695.332.960	172.719.757.913

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.700.425.492	-	-	53.700.425.492
Phải thu khách hàng	6.021.129.470	-	-	6.021.129.470
Phải thu khác	2.146.473.914	-	-	2.146.473.914
Các khoản cho vay	36.273.266.575	-	-	36.273.266.575
	98.141.295.451	-	-	98.141.295.451
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.479.296.580	-	-	44.479.296.580
Phải thu khách hàng	7.103.176.967	-	-	7.103.176.967
Phải thu khác	1.705.184.300	-	-	1.705.184.300
Các khoản cho vay	15.129.836.632	-	-	15.129.836.632
	68.417.494.479	-	-	68.417.494.479

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	12.864.736.000	68.896.899.439	-	81.761.635.439
Phải trả người bán	79.884.540.180	-	-	79.884.540.180
Phải trả khác	14.454.466.796	5.389.057.374	-	19.843.524.170
Chi phí phải trả	12.205.633.171	-	-	12.205.633.171
	119.409.376.147	74.285.956.813	-	193.695.332.960
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	12.592.728.000	81.761.623.439	-	94.354.351.439
Phải trả người bán	61.728.200.200	938.635.000	-	62.666.835.200
Phải trả khác	7.684.664.653	5.458.376.388	-	13.143.041.041
Chi phí phải trả	2.555.530.233	-	-	2.555.530.233
	84.561.123.086	88.158.634.827	-	172.719.757.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	7.717.871.802
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	12.592.716.000	25.468.676.528

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.686.754	346.686.942
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	252.327.534
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	-	27.814.799
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	47.686.754	66.544.609
Mua hàng hóa, dịch vụ, lãi vay		586.221.269.675	536.226.764.177
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	585.297.618.892	532.273.493.315
+ Mua nước sạch		568.342.337.839	517.871.606.590
+ Mua vật tư		4.521.259.000	635.639.000
+ Thuê tài sản		12.304.885.690	12.705.901.375
+ Lãi vay		-	956.564.532
+ Mua khác		129.136.363	103.781.818
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	531.212.000	3.734.445.184
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	241.636.333	74.681.809
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	150.802.450	144.143.869

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chia Cổ tức		7.685.234.000	7.280.748.000
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	4.118.250.000	3.901.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	Cổ đông lớn	3.566.984.000	3.379.248.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		277.561.525	277.561.525
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	277.561.525	277.561.525
Trả trước cho người bán ngắn hạn		84.936.372	79.209.787
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	50.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	-	29.209.787
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	84.936.372	-
Phải thu ngắn hạn khác		168.087.700	169.233.100
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	168.087.700	169.233.100
Phải trả cho người bán ngắn hạn		56.243.630.814	41.425.072.477
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	56.186.050.814	41.291.931.410
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	53.680.000	51.634.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	3.900.000	62.650.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	18.857.067
Phải trả ngắn hạn khác		23.847.000	23.847.000
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	23.847.000	23.847.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Giám đốc		768.788.679	683.298.632
Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2.288.700.656	2.178.910.600

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		969.285.609.330	867.713.624.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(688.802.782.337)	(606.644.577.422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.704.351.246)	(65.307.749.911)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.363.267.477)	(9.106.731.966)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.408.326.730)	(4.660.422.288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.969.494.066	14.137.043.559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116.776.988.174)	(107.038.890.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.199.387.432	89.092.295.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.255.574.715)	(46.584.969.378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103.041.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.273.266.575)	(12.688.137.010)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.129.836.632	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.032.554.752	1.312.098.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.263.408.270)	(49.961.007.757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.717.871.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.592.716.000)	(25.468.676.528)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.122.134.250)	(7.650.168.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.714.850.250)	(25.400.972.726)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.221.128.912	13.730.315.019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.479.296.580	30.748.981.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		53.700.425.492	44.479.296.580

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



[Signature]

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HUỖA TRỌNG NGHI

Nguyễn Thị Ngọc Linh

Số: **7.30**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **27** tháng 03 năm 2020

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2019 so với năm trước và ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong Báo cáo Kiểm toán năm 2019.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phát hành ngày 26/03/2020 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 33,38% so với Báo cáo năm 2018 và giải trình về ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán độc lập trong Báo cáo Tài chính đã kiểm toán như sau:

Nội dung 1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 tăng 33,38% so với năm 2018:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	850,46	764,55	11,24%
2	Tổng chi phí	826,27	746,67	10,66%
	Trong đó:			
a-	Giá vốn hàng bán	572,03	521,90	9,60%
b-	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	240,43	214,98	11,84%
3	Lợi nhuận trước thuế	24,18	17,89	35,21%
a-	Hoạt động kinh doanh chính	29,94	15,71	90,56%
b-	Hoạt động khác	(5,76))	2,18	-364,48%
4	Lợi nhuận sau thuế	19,48	14,61	33,38%

Trong năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu tăng 85,9 tỷ đồng (+11,24%) so với năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng tăng 9,99%.

2. Tổng chi phí tăng 79,61 tỷ đồng (+ 10,66%) so với năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 50,13 tỷ đồng (+9,6%), chủ yếu giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 50,28 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 8,76%.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 25,46 tỷ đồng (+14,51%) so với năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.

- Chi phí khác tăng 5,79 tỷ đồng do Công ty điều chỉnh giảm thu nhập từ tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước của các năm trước là 6,37 tỷ đồng theo yêu cầu hoàn trả

ngân sách chi phí bồi thường thuộc 2 dự án Xây dựng nút giao thông Mỹ Thủy và Nâng cấp mở rộng đường Lương định Cửa (đoạn từ Trần Nãi đến Nguyễn Thị Định).

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 24,18 tỷ đồng, tăng 35,21% so với năm 2018, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 90,56%, lợi nhuận hoạt động khác giảm 364,48% do giảm thu nhập từ bồi thường di dời mạng lưới cấp nước của các năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh năm 2019 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 33,38% so với năm 2018.

Nội dung 2. Giải trình ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán được trình bày trong BCTC năm 2019 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức:

Trong Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phát hành ngày 26/03/2020 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, Báo cáo Kiểm toán độc lập của Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC có nêu vấn đề cần nhấn mạnh: *“Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 24 của báo cáo tài chính. Trong đó, đơn giá mua sỉ nước sạch được áp dụng khi mua nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 hiện đang được Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.145,98 đồng/m³. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Hội đồng quản trị Công ty chưa thông qua đơn giá mua sỉ nước sạch này. Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty có thể thay đổi khi có đơn giá được phê duyệt chính thức”.*

Công ty nêu ra một số nguyên nhân mà kiểm toán độc lập đưa ra vấn đề nhấn mạnh trên như sau:

1- Căn cứ công văn số 1837/TCT-KDDVKH ngày 17/06/2019 về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức; Công văn số 2090/TCT-KDDVKH ngày 04/07/2019 và Công văn số 3905/TCT-KDDVKH ngày 12/11/2019 về việc ký hợp đồng và phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức; Công văn số 4570/TCT-KDDVKH ngày 24/12/2019 về đơn giá mua bán sỉ nước sạch kỳ 12 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Theo các công văn nêu trên, Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV thực hiện tăng giá bán sỉ nước sạch đối với Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức từ 5.021,99 đồng/m³ lên giá 5.120,6 đồng/m³ đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Công ty áp dụng từ tháng 1 đến 11 năm 2019, riêng tháng 12/2019 Tổng Công ty tăng đơn giá mua sỉ nước sạch lên 5.427,84 đồng/m³, và đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Tổng Công ty bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV là Công ty mẹ của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, chiếm 51% vốn Chủ sở hữu. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung ứng nước sạch và Tổng Công ty là nhà phân phối sản phẩm duy nhất.

2- Căn cứ khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Cấp nước Thủ Đức: các thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty là cổ đông có lợi ích liên quan nên không có quyền biểu quyết nội dung về Hợp đồng mua sỉ nước sạch năm 2019. Do đó, ngoài 4 thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty, còn lại 2 thành viên là đại diện vốn góp của cổ đông khác chưa thống nhất nên chưa có Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2019.

Ban Điều hành Công ty đã nhiều lần thương thảo vấn đề này nhưng đến nay vẫn chưa đạt được sự đồng thuận và chủ trương điều chỉnh tăng giá bán sỉ nước sạch của Tổng Công ty vẫn không thay đổi. Do đó, theo chuẩn mực kế toán về nguyên tắc thận trọng trong công tác tài chính kế toán, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức phải ghi nhận giá mua sỉ nước sạch theo đơn giá tạm tính từ tháng 01 đến 11 năm 2019 là 5.120,6 đồng/m³, tháng 12/2019 là 5.427,84 đồng/m³, đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Công ty và 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản của Tổng Công ty. Việc điều chỉnh đơn giá trong hợp đồng mua bán sỉ nước sạch nêu trên làm giá vốn nước sạch năm 2019 tăng 13,69 tỷ đồng (so với đơn giá 5.021,99 đồng/m³).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTT. Lành



GIÁM ĐỐC

HUÀ TRỌNG NGHI